

BẢN GÓP Ý DỰ THẢO THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 39/2014/TT-NHNN
NGÀY 11/12/2014 HƯỚNG DẪN VỀ DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN
(ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 20/2016/TT-NHNN VÀ THÔNG TƯ SỐ 30/2016/TT-NHNN)
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN 1PAY

Thông tư số 39/2014/TT-NHNN	Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung	Góp ý của Công ty CP 1PAY
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng Thông tư này hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán (TGTT) đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ TGTT.	1. Sửa đổi Điều 1 như sau: “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Thông tư này hướng dẫn về dịch vụ TGTT đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ TGTT, <u>không bao gồm các trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng dịch vụ Ví điện tử.</u> ”	=> Đề xuất của Công ty Cổ phần 1Pay: <i>Đối với các nhà cung cấp cũng như telcos sau khi được thí điểm mobile payment không thấy đề cập và được điều chỉnh theo Thông tư này.</i>
Điều 3. Giải thích từ ngữ 7. Tài khoản đảm bảo thanh toán (TKĐBTT) là tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT mở tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho việc cung ứng các dịch vụ TGTT.	2. Sửa đổi khoản 7 và bổ sung khoản 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17 vào Điều 3 như sau: “7. TKĐBTT là tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của <u>tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là ngân hàng) để đảm bảo cho việc cung ứng các dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán.</u> ”	N/A
Điều 6. Sử dụng Giấy phép	3. Sửa đổi Điều 6 như sau: “Điều 6. Sử dụng Giấy phép: Tổ chức được cấp Giấy phép <u>chỉ được thực hiện cung ứng các dịch vụ TGTT ghi trong Giấy phép</u> ”	N/A

1. Tổ chức được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động theo đúng nội dung quy định trong Giấy phép. 2. Nghiêm cấm việc làm giả, tẩy xóa, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép; ủy thác, giao đại lý cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động được phép theo Giấy phép.	<u>theo đúng phạm vi, đối tượng, bản chất dịch vụ theo quy định của pháp luật”.</u>	
Chưa có quy định.	4. Bổ sung Điều 6a như sau: <u>“Điều 6a. Các hành vi bị cấm:</u> <u>1. Sử dụng Ví điện tử để thực hiện các giao dịch cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, lừa đảo, gian lận và các hành vi vi phạm pháp luật khác.</u> <u>2. Mua, bán, thuê, cho thuê, chuyển nhượng Ví điện tử hoặc thông tin Ví điện tử, mở hộ Ví điện tử.</u> <u>3. Mở hoặc duy trì Ví điện tử nặc danh, mao danh.</u> <u>4. Làm giả, tẩy xóa, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép; ủy thác, giao đại lý cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động được phép theo Giấy phép.</u> <u>5. Lợi dụng việc cung ứng dịch vụ được cấp phép để tổ chức hoặc tham gia thực hiện các hoạt động vi phạm pháp luật.”</u>	1. Khoản 2 của Mục 4: => <i>Đề xuất của Công ty Cổ phần 1Pay:</i> <i>Đề nghị Quý cơ quan làm rõ về hành vi bị cấm “mở hộ Ví điện tử”.</i> <i>Trong thực tiễn thực hiện, nhóm Khách hàng là cá nhân độ tuổi lớn, ít tiếp xúc về công nghệ có thể gặp khó khăn trong các bước đăng ký mở Ví, xác thực tài khoản và cần sự trợ giúp bởi người thân hoặc nhân viên của Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử, vậy liệu những hành vi trên có được quy là hành vi “mở hộ Ví điện tử” hay không? Nếu có, đề nghị Ngân hàng loại trừ trường hợp này khỏi các hành vi bị cấm bởi việc này có thể gây ra sự cản trở, hạn chế tiếp cận sản phẩm Ví điện tử tới nhóm Khách hàng hạn chế về khả năng sử dụng thiết bị công nghệ nêu trên.</i> 2. Khoản 3 của Mục 4: Về "mở, duy trì ví nặc danh, mao danh"

		=> Đề xuất của Công ty Cổ phần 1Pay: Đề nghị Ngân hàng Nhà nước làm rõ như thế nào là "Ví điện tử nặc danh, mạo danh", bổ sung định nghĩa cho các loại ví này. Theo cách hiểu của Công ty Cổ phần 1Pay, Ví nặc danh và mạo danh khác với ví vô danh/không được định danh, xác thực thông tin khách hàng; hành vi nặc danh, mạo danh ở đây được hiểu là việc giấu tên, dùng tên người khác... để mở tài khoản ví. Vì vậy, để có căn cứ rõ ràng và cụ thể hơn trong việc áp dụng quy định và xử lý những loại ví này, kính đề nghị Quý Cơ quan bổ sung định nghĩa cũng như hướng dẫn chi tiết về thời hạn để các Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử xử lý đối với hành vi này.
Điều 8. Đảm bảo khả năng thanh toán 1. Tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ và tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải mở TKĐBTT để đảm bảo cho việc cung ứng các dịch vụ này. Số dư trên TKĐBTT phải được duy trì không thấp hơn so với tổng số tiền đã nhận của khách hàng mà chưa thực hiện thanh toán cho đơn vị chấp nhận thanh toán (đối với dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ) hoặc tổng số dư của tất cả các Ví điện tử của các khách hàng (đối với dịch vụ Ví điện tử) tại cùng một thời điểm.	5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau: <u>“1. Tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phải thỏa thuận với ngân hàng hợp tác về các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ này, bao gồm việc mở TKĐBTT cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ hoặc duy trì khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng hoặc các biện pháp đảm bảo khác. Ngân hàng hợp tác là đơn vị chịu trách nhiệm cuối cùng đối với việc đảm bảo khả năng thanh toán cho các đơn vị chấp nhận thanh toán.</u> <u>2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải mở TKĐBTT để đảm bảo cho việc cung ứng dịch vụ này. TKĐBTT cho dịch vụ Ví điện tử phải tách bạch với TKĐBTT cho việc cung ứng dịch vụ hỗ</u>	1. Khoản 3 Điều 8 về các TH sử dụng TKĐBTT: => Đề xuất của Công ty Cổ phần 1Pay: Dự thảo quy định tại Điểm a, khoản 3 Điều 8 về 1 trong các trường hợp sử dụng TKĐBTT là “Thanh toán tiền cho các đơn vị chấp nhận thanh toán.”. Trên thực tế, có những trường hợp Tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT cũng đồng thời là ĐVCNTT (do tự cung ứng hàng hóa, dịch vụ và chấp nhận thanh toán thông qua hệ thống TGTT của mình). Tuy nhiên theo định nghĩa ĐVCNTT tại khoản 8 Điều 3 TT 39/2014 thì ĐVCNTT và Tổ chức cung ứng dịch vụ

2. TKĐBTT chỉ được sử dụng vào việc: a) Thanh toán tiền cho các đơn vị chấp nhận thanh toán; b) Hoàn trả tiền cho khách hàng sử dụng dịch vụ khi có yêu cầu.	<u>trợ thu hộ, chi hộ (nếu có) và tách bạch với các tài khoản thanh toán khác tại ngân hàng.</u> <u>Tổng số dư trên TKĐBTT cho dịch vụ Ví điện tử phải được duy trì không thấp hơn so với tổng số dư của tất cả các Ví điện tử của các khách hàng tại thời điểm kết thúc ngày giao dịch.</u> 3. TKĐBTT cho dịch vụ Ví điện tử chỉ được sử dụng vào việc: a) <u>Thanh toán tiền cho các đơn vị chấp nhận thanh toán;</u> b) <u>Chuyển đến tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ liên kết với Ví điện tử của khách hàng;</u> c) <u>Hoàn trả tiền cho khách hàng khi có yêu cầu đóng Ví điện tử hoặc trong trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử ngừng hoạt động, bị thu hồi Giấy phép, giải thể hoặc phá sản.</u> 4. <u>Tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán phải có thỏa thuận với ngân hàng hợp tác về việc trả lãi suất tiền gửi không kỳ hạn cho số dư TKĐBTT (nếu có) và việc trả, thu các khoản phí phát sinh khi cung ứng các dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán và các dịch vụ TGT khác (nếu có) tách bạch với việc sử dụng TKĐBTT”.</u>	<i>Ví điện tử đang được hiểu là 2 đơn vị tách biệt nhau. Vì vậy, đề nghị Ngân hàng Nhà nước: (i) Làm rõ định nghĩa ĐVCNTT có bao gồm trường hợp Đơn vị cung cấp DVTGTT đồng thời là ĐVCNTT hay không; (ii) cung cấp thêm mục đích sử dụng TKĐBTT trong trường hợp Đơn vị cung cấp DVTGTT đồng thời là ĐVCNTT và bổ sung hướng dẫn chi tiết việc rút tiền từ TKĐBTT về TKTT của đơn vị này sẽ được thực hiện như thế nào.</i>
Điều 9. Hoạt động cung ứng Ví điện tử 1. Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử không được phép:	6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau: <u>“1. Hồ sơ mở Ví điện tử:</u> a) <u>Đối với Ví điện tử của cá nhân:</u>	1. Điểm a, b khoản 5 của mục này => Đề xuất của Công ty Cổ phần IPay: Trường hợp Khách hàng được nạp tiền qua hình thức nhận tiền từ Ví điện tử khác thì việc nạp tiền này được thực hiện như thế

a) Phát hành hơn 01 (một) Ví điện tử cho một tài khoản thanh toán của khách hàng tại một ngân hàng; b) Cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng Ví điện tử, trả lãi trên số dư Ví điện tử hoặc bất kỳ hành động nào có thể làm tăng giá trị tiền tệ trên Ví điện tử. 2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải có công cụ để Ngân hàng Nhà nước kiểm tra, giám sát theo thời gian thực tổng số tiền của khách hàng trên các Ví điện tử và tổng số tiền trên TKĐBTT của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử tại các ngân hàng. 3. Việc nạp tiền vào Ví điện tử, rút tiền ra khỏi Ví điện tử của khách hàng phải thực hiện thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại ngân hàng.	<u>(i) Thông tin của cá nhân mở Ví điện tử theo yêu cầu của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này;</u> <u>(ii) Căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn, giấy khai sinh (đối với cá nhân là công dân Việt Nam chưa đủ 14 tuổi); thị thực nhập cảnh hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh của cá nhân mở Ví điện tử (đối với cá nhân là người nước ngoài);</u> <u>b) Đối với Ví điện tử của tổ chức:</u> <u>(i) Thông tin của tổ chức mở Ví điện tử theo yêu cầu của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này;</u> <u>(ii) Một trong các giấy tờ chứng minh việc tổ chức mở Ví điện tử được thành lập và hoạt động hợp pháp, như: Quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật;</u> <u>(iii) Các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện của người đại diện hợp pháp của tổ chức mở Ví điện tử kèm theo căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của người đó;</u> <u>c) Khách hàng đăng ký mở Ví điện tử có thể xuất trình các tài liệu quy định tại điểm a(ii), b(ii) và b(iii) khoản này dưới hình thức bản chính hoặc bản sao hoặc bản quét (scan) từ bản gốc hoặc hình thức khác theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử;</u> <u>d) Khách hàng có thể đăng ký và gửi Hồ sơ mở Ví điện tử trực tiếp tại trụ sở, chi nhánh, phòng giao</u>	<i>nào? Công ty Cổ phần IPay đề xuất Khách hàng có thể đưa tiền mặt cho người chuyển tiền từ tài khoản Ví điện tử khác và nhận tiền trong Ví điện tử của mình. Đề xuất này phù hợp với quy định tại điểm c, mục 4, phần III của Nghị quyết số 02/2019/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021</i> <i>Hiện nay việc nạp tiền vào ví điện tử bằng thẻ ghi nợ ATM được thực hiện thông qua tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính như NAPAS, tuy nhiên không có công cụ để xác minh chủ thẻ như thông tin về Tên, số điện thoại, số CMND/CCCD/HC dẫn đến việc khó có thể xác định chủ ví điện tử dùng thẻ ghi nợ của mình để nạp tiền. Kính đề nghị Ngân hàng Nhà nước quy định về trách nhiệm của các tổ chức này trong việc cung cấp thông tin cần thiết để xác minh chủ thẻ.</i> 2. Điểm b khoản 5 của mục này => Đề xuất của Công ty Cổ phần IPay: <i>Công ty Cổ phần IPay kính đề nghị quý Ngân hàng làm rõ việc không làm gia tăng giá trị tiền tệ trên Ví điện tử. Theo quy định mới về xúc tiến thương mại, hình thức tặng tiền cho khách hàng không còn hạn chế, vậy đối với Ví điện tử, tổ chức cung ứng có thể áp dụng hình thức tặng tiền vào Ví điện</i>
--	--	--

	<u>dịch của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử hoặc các kênh giao dịch trực tuyến của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và phù hợp với quy định của pháp luật.</u> <u>2. Thông tin của khách hàng mở Ví điện tử bao gồm:</u> <u>a) Đối với Ví điện tử của cá nhân:</u> <u>(i) Đối với cá nhân là người Việt Nam: Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch; số điện thoại (là số điện thoại khách hàng đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử cho tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ liên kết với Ví điện tử tại ngân hàng); số căn cước công dân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu còn thời hạn, ngày cấp, nơi cấp;</u> <u>(ii) Đối với cá nhân là người nước ngoài: Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch; số điện thoại (là số điện thoại khách hàng đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử cho tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ liên kết với Ví điện tử tại ngân hàng); số hộ chiếu còn thời hạn, ngày cấp, nơi cấp, thị thực nhập cảnh (nếu có); địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở nước ngoài và nơi đăng ký cư trú tại Việt Nam;</u> <u>b) Đối với Ví điện tử của tổ chức:</u> <u>(i) Tên giao dịch đầy đủ và viết tắt; mã số doanh nghiệp và mã số thuế (nếu tổ chức có mã số thuế khác mã số doanh nghiệp); địa chỉ đặt trụ sở chính; địa chỉ giao dịch; số điện thoại (là số điện thoại khách hàng đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử cho</u>	<i>tử của khách hàng hay không? Ví dụ: khách hàng nạp 50.000VNĐ vào Ví điện tử sẽ nhận được khuyến mại 50% tức là nhận được số tiền thực tế 75.000VNĐ trong Ví điện tử; hoặc Tặng 100.000VNĐ vào Ví điện tử cho khách hàng mở Ví điện tử hoặc liên kết tài khoản ngân hàng/thẻ ghi nợ với Ví điện tử.</i> <u>3. Tại điểm d, e khoản 5 mục này</u> <u>=> Đề xuất của Công ty Cổ phần IPay:</u> <i>Đề xuất Ngân hàng Nhà nước chỉ giới hạn hạn mức đối với giao dịch chuyển tiền từ Ví điện tử sang Ví điện tử. Đối với giao dịch thanh toán khác, đề xuất Ngân hàng Nhà nước không quy định hạn mức trong ngày và hạn mức trong tháng, vì tập khách hàng của các loại giao dịch này đã được ĐVCNTT định danh trước đó, khả năng rủi ro giao dịch thấp. Việc giới hạn hạn mức giao dịch đối với khách hàng không khả thi vì có những hàng hóa, dịch vụ hợp pháp có thể kể đến như hóa đơn thanh toán vé máy bay hoặc hóa đơn điện của một tổ chức hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hoặc mua sắm hàng hóa là các sản phẩm công nghệ như Laptop, Máy tính bảng, Điện thoại thường lớn hơn rất nhiều so với hạn mức được cho phép cho 1 lần giao dịch. Mặt khác, quy định hạn mức giao dịch đối với các giao dịch này là gián tiếp làm giảm khả năng cạnh tranh của tổ chức cung ứng</i>
--	---	---

tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ liên kết với Ví điện tử tại ngân hàng);

(ii) Thông tin về người đại diện hợp pháp của tổ chức mở Ví điện tử theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Ngoài những nội dung quy định tại điểm a, b khoản này, tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử được bổ sung thêm những thông tin khác phù hợp với từng đối tượng khách hàng và phù hợp với quy định của pháp luật, nhưng phải thông báo rõ và hướng dẫn cụ thể cho khách hàng biết.

3. Trường hợp cá nhân đăng ký mở Ví điện tử có tài khoản thanh toán được mở thông qua người giám hộ, người đại diện theo pháp luật thì ngoài các giấy tờ và thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, hồ sơ mở Ví điện tử phải có thêm các tài liệu, thông tin sau:

a) Trường hợp người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của chủ Ví điện tử là cá nhân, hồ sơ mở Ví điện tử phải có thêm căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của người giám hộ, người đại diện theo pháp luật và các giấy tờ chứng minh tư cách giám hộ, đại diện hợp pháp của người đó đối với chủ Ví điện tử. Các thông tin về người giám hộ, người đại diện theo pháp luật bao gồm: Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, số điện thoại, số căn cước công dân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu còn thời hạn, ngày cấp, nơi cấp; trường hợp người giám hộ, người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài phải có thêm thông tin về thị thực nhập cảnh

dịch vụ ví điện tử với các tổ chức khác cùng cung ứng dịch vụ thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp khác.

Ngoài ra, việc vận hành Ví điện tử nói chung và việc thực hiện các giao dịch nói riêng trên nền ví điện tử đều được 1Pay tuân thủ các quy định tại Quyết định 630/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2017 và các quy định tại Luật Phòng, Chống rửa tiền số 07/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012.

4. Điểm b, khoản 4 và điểm b, khoản 5 mục này về việc yêu cầu khách hàng phải có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, phải liên kết ví điện tử với tài khoản ngân hàng trước khi kích hoạt ví điện tử và việc nạp tiền vào /rút tiền ra khỏi Ví điện tử phải thông qua tài khoản của khách hàng tại ngân hàng.

=> Đề xuất của Công ty Cổ phần 1Pay:

*Kính đề nghị NHNN cho phép mở các **Ví điện tử dưới chuẩn** là các Ví điện tử có định danh nhưng không liên kết với tài khoản ngân hàng. Tương tự với thẻ trả trước vô danh của các Ngân hàng thương mại hiện nay cho phép các khách hàng mở thẻ trực tuyến mà không cần định danh, theo đó áp dụng tương tự các giới hạn giao dịch để giảm thiểu rủi ro bao gồm: (i) số dư trên Ví điện tử vô danh tại mọi thời điểm không vượt quá 5,000,000Đ; (ii) chỉ được sử dụng để thanh toán hàng hóa, dịch vụ;*

(nếu có), địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở nước ngoài và nơi đăng ký cư trú tại Việt Nam (nếu có).

b) Trường hợp người giám hộ của chủ Ví điện tử là tổ chức, hồ sơ mở Ví điện tử phải có thêm một trong các giấy tờ chứng minh việc tổ chức này được thành lập và hoạt động hợp pháp, các giấy tờ chứng minh tư cách giám hộ của tổ chức đó đối với chủ Ví điện tử. Các thông tin về người giám hộ bao gồm: Tên giao dịch đầy đủ và viết tắt, mã số doanh nghiệp và mã số thuế (nếu tổ chức có mã số thuế khác mã số doanh nghiệp), địa chỉ đặt trụ sở chính, địa chỉ giao dịch, số điện thoại, số fax (nếu có), thông tin về người đại diện hợp pháp của tổ chức đó.

4. Xác thực thông tin khách hàng mở Ví điện tử:

a) Khi đăng ký mở Ví điện tử, chủ Ví điện tử phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết theo yêu cầu của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin mà mình cung cấp;

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo hồ sơ mở Ví điện tử của khách hàng đã đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ theo quy định; có biên pháp xác định khách hàng là người sử dụng số điện thoại đăng ký mở Ví điện tử phải yêu cầu khách hàng hoàn thành việc liên kết Ví điện tử với tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng mở tại ngân hàng tại Việt Nam trước khi kích hoạt Ví điện tử để khách hàng sử dụng;

c) Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và ngân hàng phải thỏa thuận về quy trình, cách thức liên

(iii) không được rút tiền mặt và thực hiện giao dịch chuyển tiền giữa các Ví điện tử. Đối tượng khách hàng của loại Ví dưới chuẩn/Ví không định danh này gồm: (i) những người không có tài khoản ngân hàng tại các tỉnh, thành, vùng có giới hạn các chi nhánh Ngân hàng thương mại nhưng có nhu cầu tiếp cận các dịch vụ tài chính cũng như phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt; (ii) những người có tài khoản ngân hàng nhưng nhu cầu sử dụng không vượt quá hạn mức 5,000,000Đ.

Căn cứ của đề xuất này như sau:

Hiện nay, tỉ trọng người dân không có tài khoản ngân hàng lớn, mục tiêu của các tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử là cung cấp giải pháp thanh toán thuận tiện cho đối tượng khách hàng này. Việc bắt buộc phải có tài khoản ngân hàng làm giảm cơ hội tiếp cận các dịch vụ thanh toán của khách hàng. Ngoài ra, đối với tập khách hàng đã có tài khoản ngân hàng, hiện nay dịch vụ ngân hàng số của các Ngân hàng thương mại cũng đã cung cấp các dịch vụ thanh toán tương tự như Ví điện tử, nên nếu khách hàng đã có tài khoản ngân hàng thì hầu như không có nhu cầu sử dụng Ví điện tử, qua đó quy định bắt buộc khách hàng sử dụng Ví điện tử phải liên kết với tài khoản ngân hàng sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của Ví điện tử. Thêm vào đó, yêu cầu

	<u>kết Ví điện tử với tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng.</u> <u>5. Sử dụng Ví điện tử:</u> <u>a) Việc nạp tiền vào Ví điện tử phải thực hiện thông qua tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng (chủ Ví điện tử) tại ngân hàng hoặc thông qua việc nhân tiền từ Ví điện tử khác do cùng tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử mở;</u> <u>b) Khách hàng được sử dụng Ví điện tử để chuyển tiền cho Ví điện tử khác do cùng tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử mở; thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp; rút tiền ra khỏi Ví điện tử về tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng đã liên kết với Ví điện tử;</u> <u>c) Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải áp dụng các biện pháp phù hợp để xác thực các giao dịch của Ví điện tử;</u> <u>d) Tổng hạn mức giao dịch của một Ví điện tử của cá nhân (bao gồm giao dịch chuyển tiền từ Ví điện tử sang Ví điện tử khác và giao dịch thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp) tối đa là 20 (hai mươi) triệu đồng Việt Nam trong một ngày và 100 (một trăm) triệu đồng Việt Nam trong một tháng;</u> <u>e) Tổng hạn mức giao dịch của một Ví điện tử của tổ chức (bao gồm giao dịch chuyển tiền từ Ví điện tử sang Ví điện tử khác và giao dịch thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp) tối đa là 100 (một trăm) triệu đồng Việt Nam trong một ngày và 500 (năm trăm) triệu đồng Việt Nam trong một tháng;</u>	<i>khách hàng thực hiện quá nhiều thủ tục khi mở Ví điện tử sẽ không hấp dẫn được khách hàng mới để mở Ví điện tử.</i> <i>Việc cho phép mở các tài khoản Ví dưới chuẩn và nạp tiền vào Ví điện tử không qua tài khoản ngân hàng đáp ứng chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết 02/2019/NQ-CP cho phép nạp tiền mặt vào Ví điện tử không qua tài khoản thanh toán ngân hàng.</i> <i>Việc áp dụng quy trình, thủ tục mở tài khoản Ví và áp dụng các giới hạn giao dịch tương tự như việc NHNN cho phép các Ngân hàng Thương mại mở thẻ trả trước vô danh, theo đó khách hàng chỉ được sử dụng để thanh toán hàng hóa dịch vụ, không được rút tiền và chuyển tiền đã hạn chế rủi ro liên quan đến rửa tiền cũng như các hành vi gian lận khác.</i> <i>Mặc dù áp dụng hạn mức giao dịch tương tự với thẻ trả trước không định danh, tuy nhiên các Ví dưới chuẩn vẫn được IPay thu thập, xác minh thông tin định danh KYC theo đúng quy định. Hiện nay các nước trong khu vực cũng áp dụng cho phép khách hàng nạp tiền mặt tại đại lý mà không qua tài khoản ngân hàng, trên thực tế các công ty fintech thậm chí áp dụng các công nghệ để KYC chính xác hơn các Ngân hàng Thương mại.</i> <i>Khi khách hàng đã sử dụng loại Ví dưới chuẩn và có nhu cầu chi tiêu với hạn mức</i>
--	---	--

	<u>đ) Các quy định tại điểm d, e khoản này không áp dụng đối với các Ví điện tử của cá nhân, tổ chức có ký kết hợp đồng/thỏa thuận làm đơn vị chấp nhận thanh toán với tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử.</u> <u>6. Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử không được phép:</u> <u>a) Phát hành hơn 01 (một) Ví điện tử cho 01 (một) khách hàng tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử;</u> <u>Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải áp dụng các biện pháp xác thực cần thiết (bao gồm gặp mặt trực tiếp khách hàng hoặc các biện pháp phù hợp khác) nếu nghi ngờ khách hàng sử dụng các số điện thoại, tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ khác nhau để đăng ký mở nhiều hơn 01 Ví điện tử tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử;</u> <u>b) Cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng Ví điện tử, trả lãi trên số dư Ví điện tử hoặc bất kỳ hành động nào có thể làm tăng giá trị tiền tệ trên Ví điện tử.</u> <u>7. Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải có công cụ để Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử. Công cụ giám sát phải đảm bảo:</u> <u>a) Cho phép giám sát tổng số Ví điện tử, tổng số dư Ví điện tử của tất cả khách hàng vào đầu ngày giao dịch và tại thời điểm truy cập;</u> <u>b) Cho phép giám sát thông tin TKĐBTT cho dịch vụ Ví điện tử mở tại các ngân hàng, bao gồm số hiệu tài khoản, số dư đầu ngày giao dịch và số dư vào cuối ngày giao dịch;</u>	<i>cao hơn, khách hàng sẽ cần thực hiện các thủ tục định danh, mở tài khoản ngân hàng để kích hoạt tài khoản đạt chuẩn theo quy định tại dự thảo thông tư này.</i> 5. Điểm d khoản 1 của Mục 6 <i>=> Đề xuất của Công ty Cổ phần IPay:</i> <i>Kính đề nghị NHNN bổ sung nơi Khách hàng có thể đăng ký và gửi Hồ sơ mở Ví điện tử: bao gồm cả đại lý của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử hoặc các đối tác ủy thác của Tổ chức này thông qua hình thức hợp đồng như Hợp đồng đại lý, Hợp đồng ủy thác...</i> 6. Khoản b Mục 5: <i>=> Đề xuất của Công ty Cổ phần IPay:</i> <i>Kính đề nghị NHNN bổ sung việc Khách hàng có thể rút tiền về tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng</i> 7. Điểm b khoản 4 của Mục này <i>=> Đề xuất của Công ty Cổ phần IPay:</i> <i>Kính đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét đối với các tài khoản Ví điện tử đã KYC nhưng chưa liên kết tài khoản ngân hàng với tài khoản Ví điện tử, đề xuất khi tài khoản đã KYC là có thể kích hoạt nhưng áp dụng thêm cơ chế hậu kiểm, nếu hậu kiểm thấy chưa liên kết tài khoản ngân hàng với tài khoản Ví điện tử thì sẽ vô hiệu hóa tài khoản đó sau. Quy định này nhằm khuyến</i>
--	--	--

	<u>c) Cho phép tổng hợp khai thác số liệu báo cáo tháng (chậm nhất là ngày 05 tháng tiếp theo), bao gồm:</u> <u>(i) Tổng số Ví điện tử tại thời điểm cuối tháng; tổng số dư cuối ngày giao dịch, tổng số lượng và tổng giá trị giao dịch nạp tiền, giao dịch rút tiền, giao dịch thanh toán và các giao dịch khác của Ví điện tử được thống kê theo từng ngày trong tháng;</u> <u>(ii) Tổng số dư cuối ngày giao dịch, tổng số lượng giao dịch bên Nợ, tổng giá trị giao dịch bên Nợ, tổng số lượng giao dịch bên Có, tổng giá trị giao dịch bên Có của TKĐBTT cho dịch vụ Ví điện tử được thống kê theo từng ngày trong tháng;</u> <u>iii) 100 Ví điện tử có số lượng giao dịch nhiều nhất và 100 Ví điện tử có giá trị giao dịch cao nhất, bao gồm số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ; tổng số lượng và tổng giá trị giao dịch nạp tiền, rút tiền theo từng ngân hàng liên kết; tổng số lượng và tổng giá trị giao dịch thanh toán; tổng số lượng và tổng giá trị các giao dịch khác.”</u>	<i>khách Khách hàng sử dụng dịch vụ Ví điện tử hơn.</i> 8. Khoản 5. Sử dụng Ví <i>=> Đề xuất của Công ty Cổ phần IPay:</i> <i>Đề xuất Ngân hàng làm rõ vấn đề có được nạp tiền vào tài khoản Ví điện tử được thực hiện thông qua TKTT khác của Khách hàng, không nhất thiết phải là tài khoản đã liên kết với Ví hay không? Ví dụ, Khách hàng đã liên kết Ví với TKTT của Khách hàng tại Ngân hàng A nhưng vẫn có thể nạp tiền vào Ví thông qua TKTT của KH tại Ngân hàng B bằng hình thức chuyển khoản trực tiếp từ TKTT của KH đến TKĐBTT của TGTT. Theo đó việc khách hàng sử dụng đúng TKTT của chủ ví để nạp tiền bằng hình thức chuyển khoản được xác định bằng các quy định hướng dẫn về việc xác minh như chụp ảnh ủy nhiệm chi, SMS thông báo khi nạp tiền vào (luồng CPS, bổ sung công cụ để chụp và up chứng từ, thông tin...) để Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử có thể kiểm soát giao dịch.</i>
Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ cung ứng hạ tầng thanh toán điện tử	8. Bổ sung khoản 1a và khoản 4 vào Điều 11 như sau: “1a. Đối với đối tác cung ứng dịch vụ: a) Tổ chức cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử phải thỏa thuận cụ thể bằng văn bản với ngân hàng về các quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình cung cấp dịch vụ, trong đó phân định rõ	N/A

trách nhiệm của từng bên trong việc lựa chọn, ký kết hợp đồng hợp tác với các đơn vị chấp nhận thanh toán và trách nhiệm giám sát, kiểm tra đối với các đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử trực tiếp phát triển đơn vị chấp nhận thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử phải:

- Yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng để nhận tiền thanh toán từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ;
- Xây dựng, thực hiện quy định nội bộ về quy trình, thủ tục nhân biết, xác minh đơn vị chấp nhận thanh toán; thường xuyên cập nhật thông tin về đơn vị chấp nhận thanh toán; xây dựng các tiêu chí lựa chọn, thủ tục phát triển đơn vị chấp nhận thanh toán;
- Đánh giá, phân loại các đơn vị chấp nhận thanh toán theo mức độ rủi ro và có chính sách kiểm tra, giám sát đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng đã ký kết;
- Thường xuyên theo dõi, giám sát và có biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ các đơn vị chấp nhận thanh toán. Trường hợp đơn vị chấp nhận thanh toán không tuân thủ hợp đồng đã ký kết, tùy theo mức độ vi phạm, tổ chức cung ứng dịch vụ công thanh toán thực hiện chấm dứt hợp đồng hoặc yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán bồi thường thiệt hại phát sinh do lỗi của đơn vị chấp nhận thanh toán hoặc áp dụng các biện pháp thích hợp khác theo

	<u>thỏa thuận giữa các bên. Trường hợp phát hiện các giao dịch bất thường hoặc có cơ sở cho rằng đơn vị chấp nhận thanh toán thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định tại Thông tư này và các hành vi vi phạm pháp luật khác, tổ chức cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử thực hiện phản ánh cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</u> <u>c) Trong nội dung hợp đồng giữa tổ chức cung ứng dịch vụ công thanh toán điện tử và đơn vị chấp nhận thanh toán trường hợp quy định tại điểm b khoản này phải quy định cụ thể các nội dung sau:</u> <u>- Quyền và trách nhiệm của các bên;</u> <u>- Quy định rõ việc đơn vị chấp nhận thanh toán phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các hàng hóa, dịch vụ cung ứng và cam kết không thực hiện các giao dịch bị cấm theo quy định của pháp luật;</u> <u>- Yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán cam kết không được thu thêm các loại phí đối với khách hàng khi thanh toán thông qua dịch vụ TGTĐ dưới bất kỳ hình thức nào.</u>	
Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán 2. Đối với ngân hàng: a) Đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ phát sinh đối với các giao dịch sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận giữa tổ chức cung ứng dịch vụ TGTĐ với ngân hàng và phù hợp với các quy định pháp luật;	9. Bổ sung điểm a1 vào khoản 2, sửa đổi khoản 3 Điều 13 như sau: <u>“a1) Thỏa thuận cụ thể bằng văn bản về các quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình cung cấp dịch vụ, trong đó phân định rõ trách nhiệm của từng bên trong việc lựa chọn, ký kết hợp đồng hợp tác với các đơn vị chấp nhận thanh toán và trách nhiệm theo dõi các giao dịch thanh toán phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán, việc thực hiện các thỏa thuận đã ký kết của đơn vị chấp nhận thanh toán;”</u>	N/A

b) Phối hợp với ngân hàng để kiểm tra, xác thực, cập nhật đầy đủ và chính xác thông tin khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ; c) Phối hợp với ngân hàng và các đối tác thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu giao dịch hàng ngày. 3. Tổ chức cung ứng dịch vụ phải thỏa thuận bằng văn bản với các ngân hàng, các đối tác về các điều khoản khi hợp tác cung ứng dịch vụ, yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán cam kết không được thu thêm các loại phí đối với khách hàng khi thanh toán thông qua dịch vụ TGTТ dưới bất kỳ hình thức nào. Trường hợp đơn vị chấp nhận thanh toán không tuân thủ cam kết, tổ chức cung ứng dịch vụ có trách nhiệm chấm dứt hợp đồng và yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán bồi thường thiệt hại cho khách hàng hoặc áp dụng các biện pháp thích hợp khác theo các điều khoản cam kết giữa các bên.	<u>“3. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ trực tiếp phát triển đơn vị chấp nhận thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ phải:</u> a) <u>Xây dựng, thực hiện quy định nội bộ về quy trình, thủ tục nhân biết, xác minh đơn vị chấp nhận thanh toán; thường xuyên cập nhật thông tin về đơn vị chấp nhận thanh toán; xây dựng các tiêu chí lựa chọn, thủ tục phát triển đơn vị chấp nhận thanh toán; đánh giá, phân loại các đơn vị chấp nhận thanh toán theo mức độ rủi ro và có chính sách kiểm tra, giám sát đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng đã ký kết;</u> b) <u>Trong nội dung hợp đồng giữa tổ chức cung ứng dịch vụ và đơn vị chấp nhận thanh toán phải quy định cụ thể các nội dung sau:</u> - <u>Quyền và trách nhiệm của các bên;</u> - <u>Quy định rõ việc đơn vị chấp nhận thanh toán phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các hàng hóa, dịch vụ cung ứng và cam kết không thực hiện các giao dịch bị cấm theo quy định của pháp luật;</u> - <u>Yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán cam kết không được thu thêm các loại phí đối với khách hàng khi thanh toán thông qua dịch vụ TGTТ dưới bất kỳ hình thức nào;</u> c) <u>Thường xuyên theo dõi, giám sát và có biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ các đơn vị chấp nhận thanh toán. Trường hợp đơn vị chấp nhận thanh toán không tuân thủ hợp đồng đã ký kết, tùy theo mức độ vi phạm, tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện chấm dứt hợp đồng hoặc yêu cầu đơn vị chấp</u>	
--	--	--

	<u>nhận thanh toán bồi thường thiệt hại phát sinh do lỗi của đơn vị chấp nhận thanh toán hoặc áp dụng các biện pháp thích hợp khác theo thỏa thuận giữa các bên. Trường hợp phát hiện các giao dịch bất thường hoặc có cơ sở cho rằng đơn vị chấp nhận thanh toán thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định tại Thông tư này và các hành vi vi phạm pháp luật khác, tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện phản ánh cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.</u>	
Điều 14. Quyền của ngân hàng	10. Bổ sung khoản 3a Điều 14 như sau: <u>“3a. Từ chối thực hiện giao dịch nếu tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử không sử dụng đúng mục đích TKĐBTT quy định tại Điều 8 Thông tư này”.</u>	N/A
Điều 15. Trách nhiệm của ngân hàng 3. Thực hiện việc thanh toán các giao dịch thanh toán cho các bên liên quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và hợp đồng hợp tác cung cấp dịch vụ cho tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT. 4. Quản lý số dư TKĐBTT của các tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán theo đúng hợp đồng hợp tác ký kết với các tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán và quy định tại Thông tư này. 5. Phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT để kiểm tra, xác thực, cập nhật đầy đủ và chính xác thông tin khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán.	11. Sửa đổi khoản 3, khoản 4 và bổ sung khoản 5a vào Điều 15 như sau: <u>“3. Thực hiện hạch toán vào TKĐBTT ngay trong ngày giao dịch đối với các giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của khách hàng; thực hiện thanh toán các nghĩa vụ tài chính với các bên liên quan theo hợp đồng hợp tác đã ký kết với ngân hàng và quy định của pháp luật.</u> <u>4. Mở TKĐBTT cho tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử tách bạch với TKĐBTT cho việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ (nếu có), tách bạch với các tài khoản thanh toán thông thường khác; quản lý các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, mục đích sử dụng TKĐBTT cho dịch vụ Ví điện tử theo đúng hợp đồng hợp tác đã ký kết với ngân hàng và</u>	1. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chịu trách nhiệm về trường hợp xác minh số điện thoại (là số điện thoại khách hàng đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử cho tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ liên kết với Ví điện tử tại ngân hàng) => Công ty Cổ phần 1Pay đề xuất Ngân hàng Nhà nước quy định thêm trách nhiệm của Ngân hàng trong việc hợp tác và hỗ trợ với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để xác minh được thông tin này.

	quy định tại Thông tư này”. <u>“5a. Trường hợp ngân hàng trực tiếp phát triển đơn vị chấp nhận thanh toán và hợp tác tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT, ngân hàng phải:</u> <u>a) Xây dựng, thực hiện quy định nội bộ về quy trình, thủ tục nhận biết, xác minh đơn vị chấp nhận thanh toán; thường xuyên cập nhật thông tin về đơn vị chấp nhận thanh toán; xây dựng các tiêu chí lựa chọn, thủ tục phát triển đơn vị chấp nhận thanh toán; đánh giá, phân loại các đơn vị chấp nhận thanh toán theo mức độ rủi ro và có chính sách kiểm tra, giám sát đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng đã ký kết;</u> <u>b) Trong nội dung hợp đồng giữa ngân hàng và đơn vị chấp nhận thanh toán phải quy định cụ thể các nội dung sau:</u> <u>- Quyền và trách nhiệm của các bên;</u> <u>- Quy định rõ việc đơn vị chấp nhận thanh toán phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các hàng hóa, dịch vụ cung ứng và cam kết không thực hiện các giao dịch bị cấm theo quy định của pháp luật;</u> <u>- Yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán cam kết không được thu thêm các loại phí đối với khách hàng khi thanh toán thông qua dịch vụ TGTT dưới bất kỳ hình thức nào;</u> <u>c) Thường xuyên theo dõi, giám sát và có biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ các đơn vị chấp nhận thanh toán. Trường hợp đơn vị chấp nhận thanh toán không tuân thủ hợp đồng đã ký kết, tùy theo</u>	
--	--	--

	<u>mức độ vi phạm, ngân hàng thực hiện chấm dứt hợp đồng hoặc yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán bồi thường thiệt hại phát sinh do lỗi của đơn vị chấp nhận thanh toán hoặc áp dụng các biện pháp thích hợp khác theo thỏa thuận giữa các bên. Trường hợp phát hiện các giao dịch bất thường hoặc có cơ sở cho rằng đơn vị chấp nhận thanh toán thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định tại Thông tư này và các hành vi vi phạm pháp luật khác, ngân hàng thực hiện phản ánh cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”</u>	
Điều 16. Báo cáo, cung cấp thông tin 1. Tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thanh toán) định kỳ hàng quý, năm theo các nội dung được yêu cầu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn nộp báo cáo định kỳ chậm nhất là ngày 05 của tháng đầu tiên quý tiếp theo đối với báo cáo quý và ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo năm. 2. Tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT và các ngân hàng có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước các thông tin liên quan tới giao dịch TGTT trong các trường hợp sau:	13. Sửa đổi khoản 1 và bổ sung khoản 1a, sửa đổi điểm b và c khoản 2, sửa đổi khoản 3, bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào Điều 16 như sau: <u>“1. Tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT gửi Báo cáo về hoạt động cung ứng dịch vụ TGTT bằng văn bản (giấy) trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán) định kỳ hàng quý, năm theo các nội dung được yêu cầu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Thời gian chốt số liệu báo cáo là từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý. Thời hạn nộp báo cáo chậm nhất là ngày 05 của tháng đầu tiên quý tiếp theo đối với báo cáo quý và ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo năm.</u> <u>1a. Tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT có trách nhiệm gửi thông tin TKĐBTT cho dịch vụ Ví điện tử bằng văn bản (giấy) trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán) trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp</u>	N/A

a) Theo yêu cầu cụ thể của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ cho mục tiêu quản lý nhà nước; b) Khi có phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động có thể làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của tổ chức cung ứng dịch vụ TGTТ và các ngân hàng hoặc của tổ chức, cá nhân có liên quan khác; c) Khi phát sinh sự cố gây gián đoạn hoạt động thanh toán thông qua dịch vụ TGTТ. 3. Tổ chức cung ứng dịch vụ TGTТ, ngân hàng có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin liên quan đến giao dịch thanh toán thông qua dịch vụ TGTТ, thông tin cá nhân của khách hàng, tài khoản thanh toán của khách hàng và chỉ được cung cấp thông tin trong các trường hợp sau: a) Theo yêu cầu của khách hàng; b) Theo quy định của pháp luật.	<u>đồng/thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản với ngân hàng hợp tác, bao gồm:</u> <u>a) Số hiệu tài khoản, ngày mở tài khoản, ngân hàng mở và quản lý tài khoản;</u> <u>b) Bản sao hợp đồng/thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản.”</u> <u>“b) Khi phát hiện các vụ việc liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo gây thiệt hại về tài chính cho khách hàng sử dụng dịch vụ TGTТ hoặc bị phản ánh trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo NHNN qua địa chỉ thư điện tử tt@sbv.gov.vn trong vòng 24 giờ và gửi báo cáo bằng văn bản (giấy) trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Ngân hàng Nhà nước (Vu Thanh toán) theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi có thông báo cho NHNN;</u> <u>c) Khi phát sinh sự cố gây gián đoạn hoạt động cung ứng dịch vụ TGTТ quá 2 giờ, thông báo cho Ngân hàng Nhà nước qua địa chỉ thư điện tử tt@sbv.gov.vn trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh sự cố và gửi báo cáo bằng văn bản (giấy) trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Ngân hàng Nhà nước (Vu Thanh toán) theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng 03 ngày sau khi hoàn thành khắc phục sự cố.”</u> <u>“3. Tổ chức cung ứng dịch vụ TGTТ, ngân hàng có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin liên quan đến giao dịch thanh toán thông qua dịch vụ TGTТ, thông tin cá nhân của khách hàng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ của khách hàng và chỉ được cung cấp thông tin trong các trường hợp sau: a) Theo yêu</u>	
---	---	--

	<u>cầu của khách hàng; b) Theo quy định của pháp luật.</u> <u>4. Tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT có trách nhiệm cử cán bộ đầu mối chịu trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước (Vu Thanh toán) và xử lý các rủi ro, sự cố phát sinh.</u> <u>5. Ngân hàng đối tác của tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT có trách nhiệm cung cấp thông tin TKĐBTT cho dịch vụ Ví điện tử thông qua Hệ thống thu thập thông tin trực tuyến của Ngân hàng Nhà nước.”</u>	
--	--	--